

Số: 1606/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 21 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan
từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh qua
Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 08/2021/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH) ban hành kèm theo Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 29/9/2021 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh tại Tờ trình số 1425/TTr-NHCS ngày 21/10/2022; ý kiến của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 2850/SLĐTBXH-LĐVL&GDNN ngày 31/10/2022 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 4375/STC-NS ngày 04/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xử lý nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác từ nguồn vốn ủy thác của ngân sách tỉnh qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

1. Khoanh nợ số tiền là 87.265.808 đồng; trong đó: Gốc 80.000.000 đồng và lãi 7.265.808 đồng.

- Đối tượng, thời gian được khoanh nợ của món vay theo Phụ lục 1 đính kèm.

- Thời điểm bắt đầu khoanh nợ kể từ ngày ban hành Quyết định khoanh nợ.

2. Xóa nợ số tiền (nợ gốc) 65.000.000 đồng (*đổi tượng và món nợ theo Phụ lục 2 đính kèm*).

Nguồn kinh phí thực hiện xóa nợ (nợ gốc) được trích từ Quỹ dự phòng rủi ro đã được Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh trích lập.

Điều 2. Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh thực hiện việc xử lý nợ bị rủi ro tại Điều 1 Quyết định này theo quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, CBTH;
- Lưu: VT, P.KTTHphap666.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Phiên

DANH SÁCH KHOANH NỢ ĐÓNG KHÁCH HÀNG VAY VỐN BỊ RỦI RO DO NGUYỄN NHÂN KHÁCH QUAN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số **4606/QĐ-UBND** ngày **21/11/2022** của Chủ tịch UBND tỉnh)



Phụ lục 1

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chương trình; Huyện, thị xã; Họ và tên	Địa chỉ (Xã, phường)	Mã món vay	Mức độ thiệt hại (%)	Số nợ được khoanh			Thời gian khoanh nợ (tháng)
					Số tiền	Trong đó		
						Gốc	Lãi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Khoanh nợ tối đa 3 năm				50.000.000	50.000.000	0	
A	Khoanh nợ lần đầu				50.000.000	50.000.000	0	
I	Cho vay giải quyết việc làm				50.000.000	50.000.000	0	
	PGD huyện Sơn Tĩnh				50.000.000	50.000.000	0	
1	Nguyễn Nhất Duy	Tỉnh Giang	6600000719839332	46	50.000.000	50.000.000	0	36
	Khoanh nợ tối đa 5 năm				37.265.808	30.000.000	7.265.808	
A	Khoanh nợ lần đầu				37.265.808	30.000.000	7.265.808	
I	Cho vay DTCS đi lao động có thời hạn ở nước ngoài							
	PGD thị xã Đức Phổ				37.265.808	30.000.000	7.265.808	
1	Huyện Thị Hùng	Phường Phố Thành	600000035000032428	0	37.265.808	30.000.000	7.265.808	60
Tổng cộng					87.265.808	80.000.000	7.265.808	

Phụ lục 2

DANH SÁCH XÓA NỢ ĐỐI VỚI KHÁCH HÀNG VAY VỐN BỊ RỦI RO DO NGUYÊN NHÂN KHÁCH QUAN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1606/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chương trình; Huyện, thị xã; Họ và tên	Địa chỉ (Xã, phường)	Mã món vay	Ngày vay	Số tiền	Số nợ được xóa			Ghi chú
						Trong đó			
					Gốc	Lãi			
1	Cho vay hộ nghèo				73.529.211	65.000.000	8.529.211		
1	Mộ Đức								
	Ngô Văn Vũ	Đức Phú	6600000719526877	25/01/2021	55.178.742	50.000.000	5.178.742		
2	Thành phố Quảng Ngãi								
	Nguyễn Lương	Quảng Phú	60000003500096223	14/7/1999	3.157.894		3.157.894		
3	Sơn Tịnh								
	Nguyễn Thị Sa	Tịnh Hà	66000000716169773	15/9/2019	15.192.575	15.000.000	192.575		
Tổng cộng					73.529.211	65.000.000	8.529.211		